

## DANH MỤC THÔNG TIN TỪ ĐIỀU TRA DI CƯ NỘI ĐỊA QUỐC GIA 2015

| Tên chỉ tiêu   | Phân tổ  | Độ dài thời gian |
|--|--|------------------|
| <b>GIỚI THIỆU</b>  |  |                  |
| Biểu 1.1: Phân bố số địa bàn điều tra theo vùng kinh tế - xã hội, thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh và theo khu vực thành thị, nông thôn               | Vùng KT-XH   | 2015             |
| Biểu 1.2: Phân bố đối tượng phỏng vấn sâu thực hiện theo tỉnh và theo giới tính  | Một số tỉnh/TP; Giới tính                                    | 2015             |
| <b>LOẠI HÌNH DI CƯ, ĐẶC TRƯNG VÀ ĐIỀU KIỆN SINH HOẠT CỦA HỘ</b>  |  |                  |
| Biểu 2.1: Tỷ lệ người di cư từ 15-59 tuổi chia theo loại hình di cư, thành thị/ nông thôn và vùng kinh tế - xã hội   | Vùng KT-XH; Thành thị/Nông thôn                              | 2015             |
| Biểu 2.2: Phân bố phần trăm hộ theo cấu trúc hộ, tình trạng di cư của thành viên của hộ và phân theo thành thị/nông thôn                                     | Cấu trúc hộ; Tình trạng di cư; Thành thị/Nông thôn           | 2015             |
| Biểu 2.3: Phần trăm hộ gia đình nhận tiền gửi về theo mục đích sử dụng tiền gửi, theo thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội                           | Mục đích sử dụng tiền gửi; Vùng KT-XH; Thành thị/Nông thôn   | 2015             |
| Biểu 2.4: Thời gian trung bình từ hộ đến các cơ sở gần nhất phân theo tình trạng di cư của hộ, thành thị/nông thôn, và vùng kinh tế - xã hội                 | Tình trạng di cư; Vùng KT-XH; Thành thị/Nông thôn            | 2015             |
| Biểu 2.5: Phân bố phần trăm người di cư và không di cư phân theo điều kiện sống của hộ, nơi người di cư và không di cư cư trú                                | Điều kiện sống của hộ; Nơi cư trú                            | 2015             |
| Biểu 2.6: Tỷ lệ phần trăm người di cư và không di cư ở nhà thuê/trợ/mượn chia theo tình trạng di cư, nhóm tuổi, thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội | Tình trạng di cư; Nhóm tuổi; Vùng KT-XH; Thành thị/Nông thôn | 2015             |
| Biểu 2.7: Phân bố phần trăm người di cư và không di cư chia theo diện tích nhà ở bình quân, thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội                     | Diện tích nhà ở bình quân; Vùng KT-XH; Thành thị/Nông thôn   | 2015             |
| <b>ĐẶC ĐIỂM CỦA NGƯỜI DI CƯ VÀ NGƯỜI KHÔNG DI CƯ</b>   |  |                  |

| <b>Tên chỉ tiêu</b>  | <b>Phân tổ</b>   | <b>Độ dài thời gian</b> |
|--|--|-------------------------|
| Biểu 3.1: Tỷ lệ di cư theo vùng kinh tế - xã hội, thành thị/nông thôn, giới tính   | Vùng KT-XH; Thành thị/Nông thôn; Giới tính                   | 2015                    |
| Biểu 3.2: Phân bố phần trăm người di cư, phân theo luồng di cư, thành thị/nông thôn, giới tính và nhóm tuổi                    | Luồng di cư; Thành thị/Nông thôn; Giới tính; Nhóm tuổi       | 2015                    |
| Biểu 3.3: Tỷ số giới tính của người di cư và người không di cư theo nhóm tuổi  | Nhóm tuổi  | 2015                    |
| Biểu 3.4: Phân bố phần trăm người di cư và không di cư theo nhóm tuổi, giới tính, vùng kinh tế - xã hội                        | Nhóm tuổi; Giới tính; Vùng KT-XH                             | 2015                    |
| Biểu 3.5: Phân bố phần trăm người di cư và không di cư theo tình trạng hôn nhân theo giới tính                                 | Tình trạng hôn nhân; Giới tính                               | 2015                    |
| Biểu 3.6: Phân bố phần trăm người di cư và không di cư theo trạng hôn nhân, thành thị/nông thôn                                | Tình trạng hôn nhân; Thành thị/Nông thôn                     | 2015                    |
| Biểu 3.7: Phân bố phần trăm người di cư và không di cư theo tình trạng hôn nhân, giới tính, vùng kinh tế - xã hội              | Tình trạng hôn nhân; Giới tính; Vùng KT-XH                   | 2015                    |
| Biểu 3.8: Phân bố phần trăm người di cư và không di cư theo trình độ chuyên môn kỹ thuật, giới tính                            | Trình độ CMKT; Giới tính                                     | 2015                    |
| Biểu 3.9: Tỷ lệ phần trăm người di cư và không di cư chia theo trình độ CMKT cao nhất, vùng kinh tế - xã hội                   | Vùng KT-XH; Trình độ CMKT cao nhất                           | 2015                    |
| Biểu 3.10: Phân bố phần trăm người di cư và không di cư phân theo tình trạng hoạt động kinh tế, thành thị/nông thôn, giới tính | Tình trạng hoạt động kinh tế; Thành thị/Nông thôn; Giới tính | 2015                    |
| Biểu 3.11: Phân bố phần trăm người di cư theo tình trạng hoạt động kinh tế, nhóm tuổi  | Tình trạng hoạt động kinh tế; Nhóm tuổi                      | 2015                    |
| Biểu 3.12: Phân bố phần trăm người di cư và không di cư theo hoạt động kinh tế, vùng kinh tế - xã hội                          | Tình trạng hoạt động kinh tế; Vùng KT-XH                     | 2015                    |
| <b>CÁC YẾU TỐ QUYẾT ĐỊNH DI CƯ</b>   |  |                         |
| Biểu 4.1: Phân bố tỷ trọng người di cư theo nơi sinh   | Thành thị/Nông thôn  | 2015                    |

| Tên chỉ tiêu  | Phân tổ  | Độ dài thời gian |
|---|--|------------------|
| Biểu 4.2: Phân bố phần trăm các luồng di cư từ nơi sinh ra đến nơi ở hiện nay theo loại hình di cư  | Loại hình di cư  | 2015             |
| Biểu 4.3: Phân bố phần trăm luồng di cư của lần di chuyển gần nhất theo vùng kinh tế - xã hội   | Vùng KT-XH   | 2015             |
| Biểu 4.4: Phân bố tỷ trọng của người di cư chia theo vùng chuyển đến và vùng chuyển đi của lần di chuyển gần nhất   | Vùng KT-XH   | 2015             |
| Biểu 4.5: Phân bố tỷ trọng người di cư chia theo thời gian cư trú tại nơi ở hiện tại, loại hình di cư, giới tính, thành thị/nông thôn, và vùng kinh tế - xã hội | Vùng KT-XH; Loại hình di cư; Thời gian cư trú tại nơi ở hiện tại; Giới tính; Thành thị/Nông thôn | 2015             |
| Biểu 4.6: Phân bố phần trăm người di cư cho biết các lý do di cư theo vùng chuyển đến và loại hình di cư  | Vùng KT-XH; Lý do di cư theo vùng chuyển đến; Loại hình di cư                                    | 2015             |
| Biểu 4.7: Tỷ trọng người di cư theo các lý do di chuyển chính, giới tính, và vùng kinh tế - xã hội  | Vùng KT-XH; Lý do di chuyển chính; Giới tính   | 2015             |
| Biểu 4.8: Tỷ lệ người di cư cho biết người ra quyết định cho lần di cư gần nhất của họ, phân theo loại hình di cư, giới tính và vùng kinh tế - xã hội           | Vùng KT-XH; Người ra quyết định; Loại hình di cư; Giới tính                                      | 2015             |
| Biểu 4.9: Tỷ lệ người di cư cho biết nguồn thông tin về nơi thực tế thường trú phân theo loại hình di cư, giới tính và vùng kinh tế - xã hội                    | Vùng KT-XH; Nguồn thông tin về nơi thực tế thường trú; Loại hình di cư; Giới tính                | 2015             |
| Biểu 4.10: Phân bố phần trăm những người di cư có họ hàng người thân tại nơi cư trú hiện tại chia theo loại di cư, giới tính, và vùng kinh tế - xã hội          | Vùng KT-XH; Phân loại họ hàng nơi cư trú; Loại di cư; Giới tính                                  | 2015             |
| <b>MỨC ĐỘ HÀI LÒNG VÀ CÁC KHÓ KHĂN CỦA NGƯỜI DI CƯ</b>  |  |                  |
| Biểu 5.1: Phân bố phần trăm người di cư cho biết mức độ hài lòng sau khi di cư theo loại hình di cư, thành thị/nông thôn và giới tính                           | Loại hình di cư; Thành thị/Nông thôn; Giới tính  | 2015             |

| Tên chỉ tiêu   | Phân tổ  | Độ dài thời gian |
|--|--|------------------|
| Biểu 5.2: Điểm trung bình khi so sánh điều kiện sống trước và sau khi di cư theo thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội  | Vùng KT-XH; Thành thị/Nông thôn; Loại điều kiện sống                           | 2015             |
| Biểu 5.3: Tỷ lệ người di cư gặp khó khăn chia theo khó khăn, loại hình di cư, thành thị/nông thôn và giới tính   | Loại hình di cư; Thành thị/Nông thôn; Giới tính                                | 2015             |
| Biểu 5.4 : Tỷ lệ phần trăm người di cư gặp khó khăn chia theo các loại khó khăn và vùng kinh tế - xã hội   | Vùng KT-XH; Loại khó khăn  | 2015             |
| Biểu 5.5: Tỷ lệ phần trăm người di cư gặp khó khăn chia theo các loại khó khăn, và tình trạng đăng ký hộ khẩu  | Loại khó khăn; Tình trạng đăng ký hộ khẩu                                      | 2015             |
| Biểu 5.6: Số lượng và phần trăm người di cư lường trước khó khăn ở nơi chuyển đến trước khi di chuyển và số lượng và phần trăm người di cư không lường trước được khó khăn nhưng cho biết họ vẫn di chuyển nếu biết trước có khó khăn theo thành thị nông thôn, giới tính và vùng kinh tế - xã hội | Vùng KT-XH; Loại hình di cư; Thành thị/Nông thôn; Giới tính                    | 2015             |
| Biểu 5.7: Tỷ lệ người di cư theo nguồn hỗ trợ, loại di cư, thành thị/nông thôn, giới tính, và vùng kinh tế - xã hội  | Vùng KT-XH; Loại hình di cư; Thành thị/Nông thôn; Giới tính; Nguồn hỗ trợ      | 2015             |
| Biểu 5.8: Tỷ lệ phần trăm người di cư nhận được giúp đỡ chia theo các hình thức giúp đỡ, loại hình di cư, nơi cư trú và giới tính  | Vùng KT-XH; Loại hình di cư; Thành thị/Nông thôn; Giới tính; Hình thức giúp đỡ | 2015             |
| Biểu 5.9: Phân bố phần trăm người di cư theo tình trạng đăng ký hộ khẩu, nơi cư trú và giới tính   | Tình trạng đăng ký hộ khẩu; Thành thị/Nông thôn; Giới tính                     | 2015             |
| Biểu 5.10: Tỷ lệ phần trăm người di cư chưa đăng ký tạm trú/thường trú chia theo lý do chưa đăng ký và vùng kinh tế - xã hội   | Lý do chưa đăng ký; Vùng KT-XH   | 2015             |
| Biểu 5.11: Phần trăm người di cư gặp khó khăn do chưa đăng ký hộ khẩu, theo loại khó khăn và theo vùng kinh tế - xã hội  | Vùng KT-XH; Khó khăn do chưa đăng ký hộ khẩu                                   | 2015             |
| <b>HOẠT ĐỘNG KINH TẾ VÀ ĐIỀU KIỆN SỐNG HIỆN TẠI</b>  |  |                  |
| Biểu 6.1: Phân bố phần trăm người di cư và không di cư theo loại hoạt động và vùng kinh tế - xã hội  | Vùng KT-XH; Loại hoạt động   | 2015             |

| <b>Tên chỉ tiêu</b>  | <b>Phân tổ</b>   | <b>Độ dài thời gian</b> |
|--|--|-------------------------|
| Biểu 6.2: Phân bố phần trăm người di cư và không di cư theo loại hoạt động và theo giới tính   | Loại hoạt động; Giới tính                                | 2015                    |
| Biểu 6.3: Phân bố phần trăm người di cư và không di cư có việc làm theo nghề nghiệp và theo vùng kinh tế - xã hội  | Vùng KT-XH; Nghề nghiệp                                  | 2015                    |
| Biểu 6.4: Phân bố phần trăm người di cư và không di cư có việc làm theo nghề nghiệp và giới tính   | Nghề nghiệp; Giới tính                                   | 2015                    |
| Biểu 6.5: Phân bố phần trăm người di cư và không di cư có việc làm theo cơ cấu ngành kinh tế của và theo giới tính                                       | Ngành kinh tế; Giới tính                                 | 2015                    |
| Biểu 6.6: Phân bố phần trăm người di cư và không di cư theo loại hình kinh tế và theo giới tính  | Loại hình kinh tế; Giới tính                             | 2015                    |
| Biểu 6.7: Phân bố phần trăm người di cư và không di cư theo loại hình kinh tế và theo vùng kinh tế - xã hội  | Loại hình kinh tế; Vùng KT-XH                            | 2015                    |
| Biểu 6.8: Phân bố phần trăm người di cư theo loại hình kinh tế và theo tình trạng đăng ký hộ khẩu thường trú/tạm trú và giới tính                        | Loại hình kinh tế; Tình trạng đăng ký hộ khẩu; Giới tính | 2015                    |
| Biểu 6.9: Phần trăm người di cư và không di cư có việc làm theo loại hợp đồng lao động đã ký và theo giới tính   | Loại hợp đồng lao động đã ký; Giới tính                  | 2015                    |
| Biểu 6.10: Phân bố phần trăm người di cư và không di cư nhận tiền thưởng/phụ cấp/phúc lợi từ nơi làm việc theo vùng kinh tế-xã hội                       | Vùng KT-XH   | 2015                    |
| Biểu 6.11: Phần trăm người di cư và không di cư nhận được tiền thưởng/phụ cấp/phúc lợi từ nơi làm việc chia theo loại tiền thưởng và vùng kinh tế xã hội | Vùng KT-XH; Loại tiền thưởng                             | 2015                    |
| Biểu 6.12: Thu nhập bình quân tháng của người di cư và không di cư theo nhóm tuổi, giới tính và vùng kinh tế - xã hội                                    | Vùng KT-XH; Nhóm tuổi; Giới tính                         | 2015                    |
| Biểu 6.13: Phần trăm người di cư so sánh mức thu nhập trước và sau khi di chuyển theo vùng kinh tế-xã hội  | Vùng KT-XH   | 2015                    |
| Biểu 6.14: Phần trăm người di cư và không di cư có giữ tiền tiết kiệm theo vùng kinh tế - xã hội   | Vùng KT-XH   | 2015                    |

| Tên chỉ tiêu  | Phân tổ   | Độ dài thời gian |
|---|---|------------------|
| Biểu 6.15: Phần trăm người di cư và không di cư vay nợ theo nguồn vay nợ và theo vùng kinh tế - xã hội  | Vùng KT-XH; Nguồn vay nợ                              | 2015             |
| Biểu 6.16: Phần trăm người di cư có gửi tiền trong 12 tháng trước điều tra theo số tiền gửi, theo tình trạng di cư, giới tính và vùng kinh tế-xã hội                | Vùng KT-XH; Tình trạng di cư; Số tiền gửi; Giới tính  | 2015             |
| Biểu 6.17: Phần trăm người di cư cho biết mục đích người nhà/người thân sử dụng tiền gửi hoặc mang về của người di cư theo giới tính                                | Mục đích tiền gửi hoặc mang về; Giới tính             | 2015             |
| Biểu 6.18: Phần trăm người di cư và không di cư hiện có con trong độ tuổi đi học đang sống cùng nhưng không đi học chia theo lý do không đi học và tình trạng di cư | Lý do không đi học; Tình trạng di cư                  | 2015             |
| Biểu 6.19: Phần trăm người di cư và không di cư mong muốn được giúp đỡ theo từng lĩnh vực cần giúp đỡ và theo vùng kinh tế-xã hội                                   | Vùng KT-XH; Lĩnh vực cần giúp đỡ                      | 2015             |
| Biểu 6.20: Phần trăm người di cư muốn được giúp đỡ theo loại giúp đỡ, tình trạng đăng ký hộ khẩu và giới tính   | Loại giúp đỡ; Tình trạng đăng ký hộ khẩu; Giới tính   | 2015             |
| Biểu 6.21: Phần trăm người di cư và không di cư tham gia hoạt động đoàn thể tại nơi cư trú theo giới tính   | Tình trạng di cư; Giới tính                           | 2015             |
| Biểu 6.22: Phần trăm người di cư và không di cư không tham gia hoạt động đoàn thể theo lý do không tham gia và vùng kinh tế - xã hội                                | Vùng KT-XH; Lý do không tham gia                      | 2015             |
| Biểu 6.23: Phần trăm người di cư và không di cư có xem/tham gia một số hoạt động trong 6 tháng trước thời điểm điều tra theo giới tính                              | Loại hoạt động tham gia; Giới tính                    | 2015             |
| <b>SỨC KHỎE</b>   |   |                  |
| Biểu 7.1: Phân bố phần trăm người di cư và không di cư tự đánh giá về tình trạng sức khỏe vào thời điểm phỏng vấn theo giới tính                                    | Tình trạng sức khỏe; Giới tính                        | 2015             |
| Biểu 7.2: Phân bố phần trăm người di cư và không di cư tự đánh giá tình trạng sức khỏe vào thời điểm phỏng vấn theo tình trạng di cư, khu vực cư trú                | Tình trạng sức khỏe; Tình trạng di cư; Khu vực cư trú | 2015             |
| Biểu 7.3: Phần trăm người di cư tự đánh giá sức khỏe trong 3 tháng trước khi di chuyển theo vùng và giới tính   | Vùng KT-XH; Tình trạng sức khỏe                       | 2015             |

| Tên chỉ tiêu   | Phân tổ   | Độ dài thời gian |
|--|---|------------------|
| Biểu 7.4: Phân bố phần trăm người di cư so sánh tình trạng sức khỏe hiện thời với tình trạng sức khỏe trước lần di chuyển gần nhất, theo vùng và giới tính | Vùng KT-XH; Tình trạng sức khỏe; Giới tính                | 2015             |
| Biểu 7.5: Phân bố phần trăm người di cư và không di cư sở hữu thẻ bảo hiểm y tế theo tình trạng di cư và giới tính, năm 2004 và 2015                       | Tình trạng di cư; Giới tính                               | 2004, 2015       |
| Biểu 7.6: Phân bố phần trăm người di cư và không di cư sở hữu thẻ bảo hiểm y tế, theo khu vực cư trú thành thị và nông thôn, vùng và giới tính             | Vùng KT-XH; Thành thị/Nông thôn; Giới tính                | 2015             |
| Biểu 7.7: Phân bố phần trăm người di cư và không di cư với các lý không có thẻ bảo hiểm y tế theo giới tính, thành thị nông thôn và vùng kinh tế - xã hội  | Vùng KT-XH; Thành thị/Nông thôn; Giới tính                | 2015             |
| Biểu 7.8: Phân bố phần trăm người di cư theo tình trạng có thẻ bảo hiểm y tế vào thời điểm hiện tại và trước khi di chuyển theo giới tính (2004 và 2015)   | Tình trạng thẻ BHYT; Giới tính                            | 2004, 2015       |
| Biểu 7.9: Phân bố phần trăm người di cư theo tình trạng có thẻ bảo hiểm y tế vào thời điểm hiện tại và trước khi di chuyển, theo vùng và giới tính         | Vùng KT-XH; Giới tính; Tình trạng thẻ BHYT                | 2015             |
| Biểu 7.10: Phân bố phần trăm người di cư và không di cư theo thời điểm của lần ốm gần nhất và cách điều trị theo vùng kinh tế - xã hội                     | Vùng KT-XH; Cách điều trị; Thời điểm ốm gần nhất          | 2015             |
| Biểu 7.11: Phần trăm người di cư và không di cư tới cơ sở điều trị của lần ốm gần nhất theo vùng kinh tế - xã hội  | Vùng KT-XH; Thời điểm ốm gần nhất; Tình trạng di cư       | 2015             |
| Biểu 7.12: Phần trăm người di cư chi trả cho lần ốm gần nhất, theo tình trạng đăng ký hộ khẩu thường trú/tạm trú và giới tính                              | Tình trạng đăng ký hộ khẩu; Giới tính; Tình trạng chi trả | 2015             |
| Biểu 7.13: Phần trăm người di cư và không di cư cho biết lý do không điều trị tại cơ sở y tế đối với lần ốm gần nhất theo vùng và giới tính                | Vùng KT-XH; Giới tính; Lý do không điều trị               | 2015             |
| Biểu 7.14: Phân bố phần trăm người di cư và không di cư sử dụng sản phẩm thuốc lá theo giới tính, năm 2004 và 2015   | Giới tính   | 2004, 2015       |

| Tên chỉ tiêu   | Phân tổ   | Độ dài thời gian |
|--|---|------------------|
| Biểu 7.15: Phân bố phần trăm người di cư và không di cư sử dụng sản phẩm thuốc lá theo nơi cư trú ở thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và giới tính                        | Vùng KT-XH; Thành thị/Nông thôn; Giới tính                                      | 2015             |
| Biểu 7.16: Phân bố phần trăm người di cư và không di cư sử dụng sản phẩm rượu bia theo giới tính, 2004 và 2015   | Giới tính   | 2004, 2015       |
| Biểu 7.17: Phân bố phần trăm người di cư và không di cư sử dụng sản phẩm rượu bia theo giới tính, thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội                                    | Vùng KT-XH; Thành thị/Nông thôn; Giới tính                                      | 2015             |
| Biểu 7.18: Phân bố phần trăm người di cư và không di cư tự đánh giá mức độ sử dụng rượu/bia theo giới tính   | Vùng KT-XH; Giới tính   | 2015             |
| Biểu 7.19: Phân bố phần trăm số người di cư và không di cư có nghe nói đến các bệnh lây truyền qua đường tình dục theo vùng và giới tính và vùng kinh tế - xã hội                  | Vùng KT-XH; Giới tính   | 2015             |
| Biểu 7.20: Phần trăm người di cư và không di cư trả lời đồng ý với các trả lời về nguyên nhân chính mắc STIs theo nơi cư trú thành thị và nông thôn, vùng và giới tính             | Vùng KT-XH; Giới tính; Thành thị/Nông thôn; Nguyên nhân chính mắc STIs          | 2015             |
| Biểu 7.21: Phân bố phần trăm người di cư và không di cư trả lời ai là người phải đi khám STIs theo thành thị và nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và giới tính                      | Vùng KT-XH; Giới tính; Thành thị/Nông thôn                                      | 2015             |
| Biểu 7.22: Phân bố phần trăm người di cư và không di cư hiện đang sử dụng biện pháp tránh thai theo thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội                                   | Vùng KT-XH; Biện pháp tránh thai  | 2015             |
| Biểu 7.23: Phân bố phần trăm người di cư và không di cư hiện đang sử dụng biện pháp tránh thai theo nhóm tuổi  | Biện pháp tránh thai; Nhóm tuổi   | 2015             |
| Biểu 7.24: Phân bố phần trăm người di cư và không di cư cho biết nguồn cung cấp biện pháp tránh thai đang sử dụng theo nơi cư trú thành thị và nông thôn, và vùng kinh tế - xã hội | Vùng KT-XH; Giới tính; Thành thị/Nông thôn; Nguồn cung cấp biện pháp tránh thai | 2015             |

| Tên chỉ tiêu  | Phân tổ   | Độ dài thời gian |
|---|---|------------------|
| Biểu 7.25: Phân bố phần trăm phụ nữ 15-49 tuổi cho biết lý do không sử dụng biện pháp tránh thai theo tình trạng di cư và vùng kinh tế - xã hội | Vùng KT-XH; Tình trạng di cư; Lý do không sử dụng BPTT          | 2015             |
| Biểu 7.26: Phân bố phần trăm phụ nữ theo tổng số con đã sinh theo nơi cư trú thành thị/nông thôn và tình trạng di cư                            | Vùng KT-XH; Tổng số con đã sinh; Tình trạng di cư               | 2015             |
| Biểu 7.27: Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi được tiêm chủng theo vùng kinh tế-xã hội và tình trạng di cư của bố/mẹ                                      | Vùng KT-XH; Tình trạng di cư                                    | 2015             |
| Biểu 7.28: Phân bố phần trăm phụ nữ khám thai cho lần sinh con gần nhất theo vùng kinh tế - xã hội và tình trạng di cư                          | Vùng KT-XH; Tình trạng di cư                                    | 2015             |
| Biểu 7.29: Phân bố phần trăm phụ nữ đi khám thai theo số lần khám thai cho lần sinh gần nhất theo vùng kinh tế - xã hội và tình trạng di cư     | Vùng KT-XH; Tình trạng di cư; Số lần khám cho lần sinh gần nhất | 2015             |